CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022

Tháng 8 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
Ký ngày: 9/8/2022 10:29:50

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Viết Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Liễu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/8/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy (theo Giấy ủy quyền số 06/UQ-HACO3.21 ngày 03/8/2021)
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2022

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 03/2022/SX-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/8/2022, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên kết sử dụng để hợp nhất chưa được soát xét.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**478.915.451.764**	**450.812.660.978**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**19.292.397.333**	**75.344.364.642**
1. Tiền	111	**5**	5.910.397.333	1.336.364.642
2. Các khoản tương đương tiền	112	**5**	13.382.000.000	74.008.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**382.584.749.007**	**271.492.210.700**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	**9.1**	110.355.349.439	38.393.813.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	**9.2**	(16.978.709.898)	(1.060.667.480)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**9.3**	289.208.109.466	234.159.064.817
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75.283.094.004**	**101.939.234.340**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	65.707.033.153	93.923.700.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		801.075.155	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**7**	8.774.985.696	8.015.533.866
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.357.634.028**	**1.986.019.394**
1. Hàng tồn kho	141	**8**	1.357.634.028	1.986.019.394
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**397.577.392**	**50.831.902**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**13.1**	57.803.995	50.831.902
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**15.2**	339.773.397	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**247.660.428.486**	**273.498.920.314**
I. Tài sản cố định	**220**		**2.660.647.257**	**108.240.934**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**10**	2.659.454.757	107.048.434
- Nguyên giá	*222*		*9.611.696.829*	*6.924.459.229*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.952.242.072)*	*(6.817.410.795)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**11**	1.192.500	1.192.500
- Nguyên giá	*228*		*42.930.000*	*42.930.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(41.737.500)*	*(41.737.500)*
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**61.153.072.345**	**63.367.389.583**
- Nguyên giá	231		150.563.173.310	150.563.173.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(89.410.100.965)	(87.195.783.727)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**182.916.378.572**	**208.991.538.212**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	**9.5**	152.402.276.561	148.307.555.943
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	**9.4**	30.514.102.011	60.683.982.269
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**930.330.312**	**1.031.751.585**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**13.2**	930.330.312	1.031.751.585
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**726.575.880.250**	**724.311.581.292**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**39.832.713.844**	**31.085.593.913**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.345.190.245**	**27.494.798.607**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**14**	919.850.988	708.811.775
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.052.334	1.818.181.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**15.1**	803.246.059	6.103.141.351
4. Phải trả người lao động	314		1.276.091.289	3.686.208.230
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**16**	288.187.168	58.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18.1**	22.601.499.050	3.661.730.163
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.289.750	80.149.913
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.411.973.607	11.378.575.357
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.487.523.599**	**3.590.795.306**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	**17**	293.809.106	297.436.378
2. Phải trả dài hạn khác	337	**18.2**	2.803.717.852	2.903.763.713
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	**19**	389.996.641	389.595.215
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**686.743.166.406**	**693.225.987.379**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**686.743.166.406**	**693.225.987.379**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20**	206.857.170.000	206.857.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*206.857.170.000*	*206.857.170.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	**20**	45.565.123	45.565.123
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	**20**	52.760.583.448	47.928.955.407
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	**20**	10.235.829.384	10.235.829.384
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20**	416.844.018.451	428.158.467.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*401.846.847.302*	*338.974.157.258*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*14.997.171.149*	*89.184.310.207*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**726.575.880.250**	**724.311.581.292**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**25.217.231.665**	**30.071.075.085**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**22**	**25.217.231.665**	**30.071.075.085**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	15.700.514.023	19.191.474.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**9.516.717.642**	**10.879.601.003**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	18.195.527.672	18.164.063.575
7. Chi phí tài chính	22	25	15.982.163.704	(3.416.004.074)
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.888.995.739	6.094.900.324
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	28.777.798	12.450.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	2.812.792.251	3.953.302.198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**13.777.507.300**	**34.588.816.778**
12. Thu nhập khác	31	27	3.628.044.440	15.919.246.836
13. Chi phí khác	32		-	2.400.000
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.628.044.440**	**15.916.846.836**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**17.405.551.740**	**50.505.663.614**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.407.979.166	8.750.203.531
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	401.425	71.485.997
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**14.997.171.149**	**41.683.974.086**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.997.171.149	42.026.326.526
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(342.352.440)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**725**	**2.235**

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Nguyễn Thị Thúy

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***17.405.551.740***	***50.505.663.614***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**10,12**	2.349.148.515	4.135.249.537
- Các khoản dự phòng	03		15.847.182.255	(10.917.065.450)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.177	264.471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.528.909.716)	(11.531.625.280)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***23.073.013.971***	***32.192.486.892***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.995.667.961	597.206.362
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		628.385.366	(2.138.386.760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.544.533.857)	117.396.770
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		94.449.180	123.366.830
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(71.961.536.076)	1.362.354.857
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.534.873.012)	(4.410.447.085)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(966.601.750)	(937.575.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(40.216.028.217)***	***26.906.401.908***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(2.687.237.600)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	1.881.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(238.300.993.973)	(232.131.593.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		213.421.829.582	212.306.380.725
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	56.498.400
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.754.888.076	11.169.368.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(15.811.513.915)***	***(6.717.527.621)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		165.243.761	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(165.243.761)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.384.000)	(18.784.207.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(24.384.000)***	***(18.784.207.400)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(56.051.926.132)**	**1.404.666.887**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**75.344.364.642**	**5.394.009.765**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.177)	(264.471)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**19.292.397.333**	**6.798.412.181**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2022.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Nguyễn Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 19 ngày 05/7/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 206.857.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Các công ty con**		
1	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động, chưa đóng mã số thuế
B	**Các công ty liên kết**		
1	Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2	Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)		Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
		30/6/2022	01/01/2022	30/6/2022	01/01/2022	30/6/2022	01/01/2022
1	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100	100	100	100	100	100

Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	Tên	Tỷ lệ sở hữu, Tỷ lệ lợi ích, Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
		30/6/2022	01/01/2022
1	Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40
2	Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào chi phí tài chính. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/6/2022 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 23.133 VND/USD. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2021 đối với tiền gửi có gốc ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.650 VND/USD.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2022;
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2022.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2022 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm hoặc trừ (-) giá trị giảm bớt khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí thực tế phát sinh của các công trình đang thực hiện.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao). Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	Đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước giá vốn công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng, là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình, được trích lập theo tỷ lệ bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản khách hàng trả trước tiền thuê căn hộ của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/5/2022.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức được chia và lãi do bán chứng khoán kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, số dư trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;

- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;

- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2007 bổ sung theo báo cáo kiểm toán Nhà nước năm 2009.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao

gồm tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 9, 35.

5. TIỀN

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	97.176.019	8.466.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.813.221.314	1.327.898.043
Các khoản tương đương tiền (*)	13.382.000.000	74.008.000.000
Cộng	**19.292.397.333**	**75.344.364.642**

(*) là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**65.707.033.153**	**93.923.700.474**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	61.707.944.127	89.011.915.851
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	*61.707.944.127*	*89.011.915.851*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.999.089.026	4.911.784.623
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	61.707.944.127	89.011.915.851
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	*61.707.944.127*	*89.011.915.851*

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**8.774.985.696**	-	**8.015.533.866**	-
Phải thu lãi tiền gửi	3.736.113.548	-	3.391.168.225	-
Phải thu lãi trái phiếu	1.668.572.698	-	1.803.846.381	-
Phải thu về cổ tức	648.350.000	-	84.000.000	-
Phải thu về lợi nhuận được chia của Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	1.323.791.868	-	1.323.791.868	-
Tạm ứng	698.120.635	-	506.211.598	-
Phải thu khác	700.036.947	-	906.515.794	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	199.473.940	-	199.473.940	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.092.780.259	-	1.725.871.924	-
Hàng hóa	65.379.829	-	60.673.530	-
Cộng	**1.357.634.028**	-	**1.986.019.394**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	30/6/2022				01/01/2022			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
9.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	**2.800.010**	**110.355.349.439**	**(16.978.709.898)**	**93.051.962.727**	**1.540.200**	**38.393.813.363**	**(1.060.667.480)**	**40.778.046.400**
Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM) [3]	599.900	45.259.809.400	(1.947.029.400)	43.312.780.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG) [3]	905.710	29.527.002.540	(9.329.669.540)	20.197.333.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (TCL) [3]	245.000	9.687.190.710	(1.001.940.710)	8.685.250.000	200.000	7.965.754.710	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (LIX) [3]	100.000	5.684.402.030	(1.444.402.030)	4.240.000.000	100.000	5.684.402.030	(654.402.030)	5.030.000.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (TDS) [1]	200.000	4.642.867.200	(1.113.503.564)	3.529.363.636	200.000	4.642.867.200	(215.267.200)	4.427.600.000
Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC) [3]	203.100	4.504.748.490	(950.498.490)	3.554.250.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (HND) [1]	180.400	3.516.992.420	(522.680.420)	2.994.312.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam (SWC) [1]	100.000	2.997.312.660	(324.903.569)	2.672.409.091	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (SJD) [3]	144.900	2.452.991.814	-	2.586.465.000	200.000	3.385.772.000	-	4.160.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) [3]	36.000	1.623.882.175	(344.082.175)	1.279.800.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX) [2]	45.000	234.650.000	-		45.000	234.650.000	-	
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM) [2]	40.000	223.500.000	-		40.000	223.500.000	-	
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)	-	-	-	-	200.000	4.286.940.000	-	5.260.000.000
Công ty CP Cao su Đăk Lăk (DRI)	-	-	-	-	240.000	2.921.916.033	-	4.058.400.000
Tổng công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (VTP)	-	-	-	-	36.000	2.783.912.250	(117.248.250)	2.666.664.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (MBB)	-	-	-	-	90.000	2.674.750.000	(73.750.000)	2.601.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (TDM)	-	-	-	-	70.000	2.092.623.940	-	2.450.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị (UDJ)	-	-	-	-	119.200	1.496.725.200	-	2.124.382.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

[1] Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) được xác định là giá tham chiếu bình quân của những ngày có giao dịch khớp lệnh trong tháng 6/2022.

[2] Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do các cổ phiếu này đã ngừng giao dịch.

[3] Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/6/2022.

9.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Số dư đầu năm	**(1.060.667.480)**	**(4.428.669.881)**
Trích lập dự phòng	(16.109.040.668)	(606.925.000)
Hoàn nhập dự phòng	190.998.250	4.038.518.972
Số dư cuối năm	**(16.978.709.898)**	**(997.075.909)**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.3 Ngắn hạn	**289.208.109.466**	**289.208.109.466**	**234.159.064.817**	**234.159.064.817**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.979.000.000	49.979.000.000	48.490.000.000	48.490.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	46.372.000.000	46.372.000.000	21.185.000.000	21.185.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	36.307.993.973	36.307.993.973	46.314.000.000	46.314.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	34.868.000.000	34.868.000.000	21.530.000.000	21.530.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	28.934.000.000	28.934.000.000	29.641.000.000	29.641.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc dân	27.458.000.000	27.458.000.000	24.344.000.000	24.344.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan	17.169.880.258	17.169.880.258	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Thăng Long	13.000.000.000	13.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	9.619.235.235	9.619.235.235	9.619.235.235	9.619.235.235
Trái phiếu Công ty Cổ phần SAM Holdings	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	-	-	5.971.379.582	5.971.379.582
Trái phiếu Công ty Cổ phần Hải Phát	-	-	5.064.450.000	5.064.450.000

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.4 Dài hạn	**30.514.102.011**	**30.514.102.011**	**60.683.982.269**	**60.683.982.269**
Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	15.000.000.000	15.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Masan	11.070.143.611	11.070.143.611	28.240.023.869	28.240.023.869
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinperal	3.100.141.525	3.100.141.525	3.100.141.525	3.100.141.525
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	715.111.575	715.111.575	715.111.575	715.111.575
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	628.705.300	628.705.300	628.705.300	628.705.300

9.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022 VND			01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	152.402.276.561	-	-	148.307.555.943	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị (VND)
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40	40	40	94.048.163.210	
Công ty Cổ phần Thành Hưng	31	31	31	80.000.000.000	
Cộng				**174.048.163.210**	

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	**2.958.869.475**	**1.256.662.596**	**2.155.029.091**	**553.898.067**	**6.924.459.229**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**2.687.237.600**	**-**	**2.687.237.600**
Mua sắm	-	-	2.687.237.600	-	2.687.237.600
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 30/6/2022	**2.958.869.475**	**1.256.662.596**	**4.842.266.691**	**553.898.067**	**9.611.696.829**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại 01/01/2022	**2.915.068.349**	**1.256.662.596**	**2.091.781.783**	**553.898.067**	**6.817.410.795**
Tăng trong kỳ	**6.570.169**	**-**	**128.261.108**	**-**	**134.831.277**
Khấu hao trong kỳ	6.570.169	-	128.261.108	-	134.831.277
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Tại 30/6/2022	**2.921.638.518**	**1.256.662.596**	**2.220.042.891**	**553.898.067**	**6.952.242.072**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	**43.801.126**	**-**	**63.247.308**	**-**	**107.048.434**
Tại 30/6/2022	**37.230.957**	**-**	**2.622.223.800**	**-**	**2.659.454.757**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2022 là 6.845.617.204 VND (tại ngày 01/01/2022 là 6.007.493.568 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	**42.930.000**	**42.930.000**
Tại 30/6/2022	**42.930.000**	**42.930.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2022	**41.737.500**	**41.737.500**
Tại 30/6/2022	**41.737.500**	**41.737.500**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	**1.192.500**	**1.192.500**
Tại 30/6/2022	**1.192.500**	**1.192.500**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	**150.563.173.310**	**-**	**-**	**150.563.173.310**
Chung cư 197 Văn Cao	85.580.090.501	-	-	85.580.090.501
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	24.031.833.371	-	-	24.031.833.371
Chung cư 195 Văn Cao	40.951.249.438	-	-	40.951.249.438
Giá trị hao mòn lũy kế	**87.195.783.727**	**2.214.317.238**	**-**	**89.410.100.965**
Chung cư 197 Văn Cao	46.760.536.018	1.325.449.773	-	48.085.985.791
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	13.130.231.248	305.868.856	-	13.436.100.104
Chung cư 195 Văn Cao	27.305.016.461	582.998.609	-	27.888.015.070
Giá trị còn lại	**63.367.389.583**			**61.153.072.345**
Chung cư 197 Văn Cao	38.819.554.483			37.494.104.710
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	10.901.602.123			10.595.733.267
Chung cư 195 Văn Cao	13.646.232.977			13.063.234.368

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/6/2022 là 46.256.778.916 VND (tại ngày 01/01/2022 là 46.139.112.916 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kỳ kế toán giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
13.1 Ngắn hạn	**57.803.995**	**50.831.902**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.803.995	50.831.902
13.2 Dài hạn	**930.330.312**	**1.031.751.585**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	930.330.312	1.031.751.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**919.850.988**	**919.850.988**	**708.811.775**	**708.811.775**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	131.870.868	131.870.868	-	-
Công ty Cổ phần Thịnh Tiến	*131.870.868*	*131.870.868*	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	787.980.120	787.980.120	708.811.775	708.811.775

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	572.967.658	306.857.336
Thuế tiêu thụ đặc biệt	92.308	553.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(339.773.397)	5.787.120.449
Thuế thu nhập cá nhân	9.280.593	8.609.720
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	220.905.500	-
Cộng	**463.472.662**	**6.103.141.351**
Trong đó:		
15.1 Phải nộp	803.246.059	6.103.141.351
15.2 Phải thu	339.773.397	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**288.187.168**	**58.000.000**
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	230.187.168	-
Chi phí phải trả khác	58.000.000	58.000.000

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Dài hạn	**293.809.106**	**297.436.378**
Doanh thu nhận trước khác	293.809.106	297.436.378

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
18.1 Ngắn hạn	**22.601.499.050**	**3.661.730.163**
Kinh phí công đoàn	351.886.566	221.792.966
Bảo hiểm xã hội	286.055.767	92.976.917
Bảo hiểm y tế	39.836.377	5.117.827
Bảo hiểm thất nghiệp	9.720.560	1.500.060
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.661.333.000	-
Phải trả tiền điện, nước, vật tư xây lắp và các khoản khác	1.252.666.780	3.340.342.393
18.2 Dài hạn	**2.803.717.852**	**2.903.763.713**
Nhận ký quỹ, ký cược	2.803.717.852	2.903.763.713

19. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**389.996.641**	**389.595.215**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	389.996.641	389.595.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2022	**206.857.170.000**	**45.565.123**	**47.928.955.407**	**10.235.829.384**	**428.158.467.465**	**693.225.987.379**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**4.831.628.041**	**-**	**14.997.171.149**	**19.828.799.190**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	14.997.171.149	14.997.171.149
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.831.628.041	-	-	4.831.628.041
Giảm trong kỳ	**-**	-	-	-	**26.311.620.163**	**26.311.620.163**
Phân phối lợi nhuận	-	**-**	**-**	**-**	25.517.345.041	25.517.345.041
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	794.275.122	794.275.122
Tại 30/6/2022	**206.857.170.000**	**45.565.123**	**52.760.583.448**	**10.235.829.384**	**416.844.018.451**	**686.743.166.406**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	292.880.808.614	268.345.978.472
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của các công ty con trước hợp nhất	(450.341.649)	(698.108.565)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	124.413.551.486	111.275.120.306
Cộng	**416.844.018.451**	**378.922.990.213**

b. Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.685.717	20.685.717
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	*20.685.717*	*20.685.717*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.685.717	20.685.717
Cổ phiếu phổ thông	*20.685.717*	*20.685.717*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	30/6/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	155,03	188,03

Nợ khó đòi đã xử lý	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	1.915.743.350
Công ty Công nghiệp tàu thuỷ và Xây dựng Sông Hồng	249.028.416	249.028.416
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	50.000.000
Cộng	**2.214.771.766**	**2.214.771.766**

22. DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25.217.231.665**	**30.071.075.085**
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	22.161.559.080	28.653.871.816
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.055.672.585	1.417.203.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**25.217.231.665**	**30.071.075.085**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	12.788.773.625	17.942.932.673
Giá vốn hợp đồng xây dựng	2.911.740.398	1.248.541.409
Cộng	**15.700.514.023**	**19.191.474.082**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.539.189.716	10.185.368.273
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	5.666.617.956	6.957.814.329
Cổ tức, lợi nhuận được chia	989.720.000	1.020.649.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	231.973
Cộng	**18.195.527.672**	**18.164.063.575**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	63.975.236	323.141.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	146.050	264.471
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	15.918.042.418	(3.739.410.472)
Cộng	**15.982.163.704**	**(3.416.004.074)**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
26.1 Chi phí bán hàng	**28.777.798**	**12.450.000**
Chi phí nhân viên	2.600.000	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	26.177.798	12.450.000
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.812.792.251**	**3.953.302.198**
Chi phí nhân viên	1.870.964.554	2.284.649.958
Chi phí khấu hao TSCĐ	134.831.277	323.239.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	806.996.420	1.345.412.266

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.881.818.182
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	(1.556.210.175)
Giá trị thu từ thanh lý phế liệu	1.277.281.819	-
Nhận bồi thường do thu hồi tài sản tại nhà 3 tầng số 7 Hồ Sen	-	5.921.067.476
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	70.860.163	6.860.157.692
Lãi ứng vốn công trình	2.205.491.568	2.791.526.310
Các khoản khác	74.410.890	20.887.351
Cộng	**3.628.044.440**	**15.919.246.836**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.262.611.736	3.084.772.303
Chi phí nhân công	6.328.682.639	7.193.819.186
Chi phí khấu hao	2.349.148.515	4.135.249.537
Chi phí khác	6.470.942.301	8.069.697.346
Cộng	**16.411.385.191**	**22.483.538.372**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty mẹ	2.407.979.166	8.750.203.531
Cộng	**2.407.979.166**	**8.750.203.531**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	401.425	71.485.997
Cộng	**401.425**	**71.485.997**

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.997.171.149	42.026.326.526
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	**14.997.171.149**	**42.026.326.526**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	20.685.717	18.805.267
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	**725**	**2.235**

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày sau ngày 30/6/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.292.397.333	75.344.364.642
Chứng khoán kinh doanh	93.376.639.541	37.333.145.883
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	319.722.211.477	294.843.047.086
Phải thu của khách hàng	65.707.033.153	93.923.700.474
Phải thu khác	7.376.828.114	2.188.700.256
Cộng	**505.475.109.618**	**503.632.958.341**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2022 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2022 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	919.850.988	708.811.775
Chi phí phải trả	288.187.168	58.000.000
Phải trả khác	23.765.393.529	6.244.106.106
Cộng	**24.973.431.685**	**7.010.917.881**

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Tài sản tài chính quá hạn là các khoản phải thu quá hạn, đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.6. Tài sản tài chính giảm giá là chứng khoán kinh doanh bị giảm giá, đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.5.1.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2022		
Phải trả người bán	919.850.988	-
Chi phí phải trả	288.187.168	-
Phải trả khác	20.961.675.677	2.803.717.852
Cộng	**22.169.713.833**	**2.803.717.852**
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	708.811.775	-
Chi phí phải trả	58.000.000	-
Phải trả khác	3.340.342.393	2.903.763.713
Cộng	**4.107.154.168**	**2.903.763.713**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 2 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng;

- Bộ phận dịch vụ: quảng cáo, cho thuê bất động sản, kinh doanh nhà hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP		
Xây dựng công trình	673.596.222	1.020.981.600
Phải thu lãi ứng vốn	2.205.491.568	2.790.935.770
Thuế GTGT công trình xây dựng	53.887.698	102.098.160
Thu tiền xây dựng công trình, lãi ứng vốn	30.236.947.212	40.924.489.153

Số dư với bên liên quan	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP		
Phải thu tiền xây dựng, dịch vụ	61.707.944.127	89.011.915.851
Phải thu lợi nhuận được chia	1.323.791.868	1.323.791.868
Đầu tư góp vốn	13.310.000.000	13.310.000.000
Công ty Cổ phần Thành Hưng		
Đầu tư góp vốn	16.120.000.000	16.120.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Tổng Giám đốc	643.013.697	547.664.626
Người quản lý khác	2.139.249.841	1.642.935.455
Cộng	**2.782.263.538**	**2.190.600.081**

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Vân Thường	Lưu Thị Phương	Nguyễn Thị Thúy